TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 28-8-2024
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản, nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Anh Tuấn**

Các thẩm phán: Bà **Đỗ Thị Thúy Năng**

Bà **Thái Thị Phi Yến**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Tuyết Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Hưng** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản, nợ chung"*, do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm: 1985; địa chỉ: Số 419 đường N, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)

Đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Hồng Th về chia tài sản chung và nợ chung: ông Ngô Minh H, sinh năm 1982 và ông Nguyễn Minh Tr**,** sinh năm 1993 - Luật sư thuộc Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Y, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Hồng Th:

- Ông Trương Ngọc Á, Luật sư thuộc Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn MTV S, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: số 195 đường L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)

- Ông Nguyễn Hồng H, Luật sư thuộc Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Y, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Phòng 1102, Lầu 11, Tòa nhà M, số 235 Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Phước Hoài B, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Số 419 đường N, quận C, thành phố Đà Nẵng (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Phước Hoài B: bà Nguyễn Thị Liên H, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: số 14 H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có đơn xin vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Ngân hàng thương mại cổ phần C.** Địa chỉ: 108 đường T, quận H, thành phố Hà Nội. Địa chỉ Chi nhánh S: Tòa nhà số 36 đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Minh B - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Đinh Thị Kim Ng, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh S; ông Tạ Văn H, chức vụ: Trưởng phòng Phòng Kinh tế tổng hợp; bà Đoàn Thị Kim L, chức vụ: Trưởng phòng Phòng Khách hàng doanh nghiệp; ông Lê Nguyễn Thanh T, chức vụ: Trưởng phòng Phòng Giao dịch M. *(Theo giấy ủy quyền số 029/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3 ngày 10/01/2024)* (bà L, ông T có mặt; bà Ng, ông H vắng mặt)

- Ngân hàng thương mại cổ phần N (Ngân hàng TMCP N). Địa chỉ: 198 đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Chi nhánh B: 249A đườngN, quận L, thành phố Đà Nẵng. Chi nhánh Đ: 140-142 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thanh T.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Mạnh C, chức vụ: Trưởng phòng khách hàng Chi nhánh B *(theo Giấy ủy quyền số 114/VCB-PC ngày 22/02/2024 và văn bản ủy quyền số 36/UQ-BĐN-HCNSNQ ngày 27/02/2024)*; ông Phan Bá C1, chức vụ: Phó Giám đốc *(theo Giấy ủy quyền số 93/UQ-BĐN-HCNSNQ ngày 23/5/2024)*; bà Phan Thị Phương D, chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng bán lẻ Chi nhánh Đ *(theo Giấy ủy quyền số 376/UQ-VCB-PC ngày 01/8/2022 và văn bản ủy quyền số 186/UQ-ĐAN-HCNS ngày 05/02/2024)*. (ông C, ông C1, bà D có mặt)

- **Công ty Trách nhiệm hữu hạn P**. Địa chỉ: 419-421 đường N, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Hồng Th, chức vụ: Tổng

giám đốc (Có mặt).

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1. Địa chỉ: Số 151 đường Tr, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: bà Phí Tuyết Ng, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Châu Việt V, sinh năm 1993 và ông Mai Quốc V, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: Số 83 N, quận H, thành phố Đà Nẵng *(theo Văn bản ủy quyền lập ngày 29/3/2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1*) (có mặt)

- Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T. Địa chỉ: Số 332 đường N, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: bà Hà Thị Hồng T, sinh năm 1963 và ông Nguyễn Lương B1, sinh năm 1964.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Châu Việt V, sinh năm 1993 và ông Mai Quốc V, sinh năm 1994; địa chỉ: Số 83, đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng *(theo Văn bản ủy quyền lập ngày 01/4/2024 tại Văn phòng công chứng Đặng Duy Hùng)* (có mặt)

- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng Th. Địa chỉ: Số 419 đường N, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Hồng Th (Có mặt)

- Bà **Lê Thị Hoài D**, sinh năm 1981; địa chỉ: 17A đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th, bị đơn ông Lê Phước Hoài B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 (Công ty P1) và Hộ kinh doanh Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Hồng Th trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Phước Hoài B kết hôn với nhau vào năm 2011 tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 150 ngày 24/5/2011) trên cơ sở tự nguyện. Quá trình sống chung thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông B thường xuyên dùng những lời lẽ xúc phạm, có những hành động đập phá, ném đồ đạc ngay trước mặt con cái và người thân khác của bà. Có rất nhiều người thân, đồng nghiệp, bạn bè chứng kiến những hành vi bạo lực tinh thần của ông B đối với bà, không những thế, ông B lại còn thường xuyên soi mói, nghi kỵ và có nhiều hành vi xâm phạm quyền riêng tư, bí mật cá nhân của bà Th như thường xuyên tự ý tìm mật khẩu để đăng nhập, kiểm tra xem trộm zalo, điện thoại của

bà, có lời lẽ xuyên tạc, xúc phạm sai sự thật gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần, danh dự của bà, cũng như những người thân quen của bà. Bà Th và ông B có quá nhiều bất đồng về quan điểm nuôi dạy con cái, tự ý quyết định đầu tư, chi tiêu, sử dụng tiền bạc không hề hỏi ý kiến của bà Th. Ông B buộc bà phải giải quyết hậu quả hoặc chấp nhận hậu quả cùng ông B. Ông B mượn tiền của người khác và sau đó yêu cầu bà phải chi trả các khoản nợ riêng của ông B. Ông B vay tiền mua đất và yêu cầu bà phải chấp nhận việc trả nợ gốc và lãi.

Do lối sống, quan điểm, suy nghĩ không hợp nhau, nên vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất hoà; không khí gia đình luôn căng thẳng, áp lực, ngột ngạt. Vợ chồng thường xảy ra cãi vả, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện nay về mặt tình cảm bà không còn thương yêu ông Lê Phước Hoài B, theo bà thì mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn để sống chung nên bà xin được ly hôn với ông Lê Phước Hoài B.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con tên Lê Phước Nhật M, sinh ngày 01/4/2012 và Lê Phước Hải Đ, sinh ngày 23/5/2017. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung:

1. Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150,2 m^2 tại địa chỉ Lô A5, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671293, số vào sổ cấp GCN: CT 31660 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021),* đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần N - Chi nhánh B. Trị giá 37.000.000.000 đồng.

2. Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150 m^2 tại địa chỉ Lô A4, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671294, số vào sổ cấp GCN: CT 31661 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021),* đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh B. Trị giá 37.000.000.000 đồng.

3. Một ngôi nhà trên thửa đất số 199, tờ bản đồ số 3, diện tích đất 250 m^2 tọa lạc tại địa chỉ số 419 - 421 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 081255, số vào sổ*

cấp GCN: CTs207920 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/8/2020 đứng tên ông Lê Phước Hoài B đã được chỉnh lý biến động tặng cho ½ diện tích đất và nhà cho bà Nguyễn Thị Hồng Th vào ngày 19/10/2020). Giá trị nhà và đất 27.000.000.000 đồng.

4. Thửa đất số 251, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 120 m^2 tại địa chỉ Khu tái định cư phục vụ dự án đường Điện Biên Phủ, phường An Mỹ, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP386064, số vào sổ cấp GCN: CH00549 do Ủy ban nhân dân thành phố Tam Kỳ cấp ngày 10/5/2019 đứng tên hộ ông Phạm Hồng Ng đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 20/5/2019)*. Trị giá 6.000.000.000 đồng.

5. Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 94, diện tích đất 90m^2 tại địa chỉ Lô 36, khu B2.2, Khu đô thị mới Nam Bắc Mỹ An, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 039304, số vào sổ cấp GCN: CTs 166037 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/7/2018 đứng tên bà Hoàng Thị Th đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 20/5/2019),* đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B. Trị giá 3.600.000.000 đồng.

6. Thửa đất số 02-B24, tờ bản đồ số QH03, diện tích đất 288,75 m^2 tại địa chỉ Khu tái định cư ven biển Duy Hải, thôn Tây Sơn Đông, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 481881, số vào sổ cấp GCN: CS 00056 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/7/2018 đứng tên ông Phạm Th đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 19/4/2019)*. Trị giá 3.000.000.000 đồng.

7. Thửa đất số 849, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 400 m^2 tại địa chỉ Khu tái định cư hồ Đông Tiễn, xã Bình Trị, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 419709, số vào sổ cấp GCN: CH 000057 do Ủy ban nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 06/8/2010 đứng tên ông Phùng Văn D và bà Nguyễn Thị M đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 29/8/2022*). Trị giá 200.000.000 đồng.

8. Thửa đất số C13-09, tờ bản đồ số 00, diện tích đất 319 m^2 tại địa chỉ Khu đô thị số 3 phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 462866, số vào sổ cấp GCN: CT 02079 do Ủy ban nhân dân*

tỉnh Quảng Nam cấp ngày 13/9/2011 đứng tên Công ty cổ phần V đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 04/2/2020), đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B. Trị giá 3.500.000.000 đồng.

9. Phần vốn góp trị giá 4.990.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 99,8% vốn điều lệ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P, mã số doanh nghiệp số 0401947493, trụ sở tại 419-421 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, giá trị là 1.000.000.000 đồng *(Một tỷ đồng)*. Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (Công ty P) đăng ký lần đầu ngày 03/01/2019 tại Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng do bà Th sáng lập và giữ chức vụ Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty P do bà Th trực tiếp quản lý, điều hành mọi hoạt động, còn ông Lê Phước Hoài B không tham gia vào việc quản lý, điều hành Công ty.

Tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân tạm tính là 118.380.000.000 đồng.

Ly hôn, bà Th yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng, bà Th nhận 50%, ông B nhận 50%. Bà có nguyện vọng được nhận nhà và đất tại 419-421 đường Nguyễn Hữu Thọ, tổ 77, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và phần vốn góp tại Công ty P. Giao ông Lê Phước Hoài B nhận 05 bất động sản còn lại và thối trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà.

- Về nợ chung, bà trình bày, bà và ông B có các khoản nợ vay sau:

Khoản nợ 1: Số tiền 4.401.823.957 đồng, trong đó: nợ gốc là 4.193.250.000 đồng; tính đến ngày 16/5/2024 nợ lãi quá hạn là 168.998.175 đồng và lãi phạt quá hạn 39.575.782 đồng, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 3016550145/2021-HĐCVHM/NHCT490-MINHDANG ngày 23/7/2021 ký kết giữa Ngân hàng TMCP C với Công ty P.

Khoản nợ 2: Số tiền 5.168.696.160 đồng, trong đó: nợ gốc là 4.997.624.000 đồng; tính đến ngày 16/5/2024 nợ lãi quá hạn là 144.345.008 đồng; lãi phạt do gốc quá hạn là 26.727.152 đồng, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 500/23-VCB.BDN.HMV ngày 13/4/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP N với Công ty P.

Khoản nợ 3: Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng Th vay Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B số tiền 5.834.176.836 đồng, trong đó nợ gốc là 5.600.000.000 đồng; tính đến ngày 16/5/2024 nợ lãi quá hạn là 192.651.398 đồng và lãi phạt do gốc quá hạn 41.525.438 đồng.

Khoản nợ 4: Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng Th vay Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh S số tiền 3.112.556.132 đồng, trong đó nợ gốc là

2.995.000.000 đồng; tính đến ngày 17/5/2024 lãi quá hạn là 100.416.207 đồng; lãi phạt do gốc quá hạn là 17.139.925 đồng.

Khoản nợ 5: Số tiền 5.275.551.036 đồng, trong đó: nợ gốc là 4.996.500.000 đồng; tính đến ngày 16/5/2024 nợ lãi quá hạn là 252.256.635 đồng; Lãi phạt do gốc quá hạn là 26.794.401 đồng, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 3020836421/2021-HĐCVHM/NHCT490-KIMNGUU ngày 22/11/2021 ký kết giữa Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh S với Công ty P1.

Khoản nợ 6: Số tiền 4.719.339.022 đồng, trong đó: nợ gốc là 4.474.558.068 đồng, tính đến ngày 16/5/2024 nợ lãi quá hạn là 203.785.230 đồng; lãi phạt do gốc quá hạn 41.481.724 đồng, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 610/2022-BL ngày 22/11/2022 ký kết giữa Ngân hàng TMCP N với Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T và ông Nguyễn Lương B1.

Tổng các khoản nợ nêu trên tính đến ngày 17/5/2024 là 17.838.532.135 đồng. Bà Th yêu cầu ông B phải có trách nhiệm liên đới trả các khoản nợ với bà; mỗi người có nghĩa vụ trả ½ khoản tiền nợ; bà Th trả số tiền là: 8.919.266.067 đồng; ông B trả số tiền là: 8.919.266.067 đồng.

Đối với Hợp đồng tín dụng vay số tiền 600.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B của vợ chồng ông B bà Th; ông B đã rút 157.395.871 đồng để trả lãi, còn lại 442.604.129 đồng ông B đang giữ, Bà Th đề nghị ông B phải có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng số tiền còn lại.

Bị đơn, ông Lê Phước Hoài B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông B thống nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị Hồng Th về thời gian, điều kiện kết hôn và xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà Th được thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông B xác nhận ông và bà Th có 02 con chung tên Lê Phước Nhật M, sinh ngày 01/4/2012 và Lê Phước Hải Đ, sinh ngày: 23/5/2017. Ly hôn, ông B có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu bà Th phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông B cho rằng ông có đầy đủ mọi điều kiện hơn hẳn bà Th trong việc đem lại cho hai con cuộc sống trọn vẹn về mặt vật chất lẫn tinh thần.

- Về tài sản chung: Ông B xác định ông và bà Th có các tài sản chung như bà Th trình bày gồm 6 thửa đất và phần vốn góp, theo số thứ tự từ số 03 đến 09 bà Th trình bày ở trên. Đối với 02 thửa đất số 21 và 22 theo thứ tự từ 01 đến 02 do bà Th trình bày ở trên, trị giá 74 tỷ đồng là tài sản riêng của ông B, tài sản có được là do ông được chị ruột Lê Thị Hoài D tặng cho riêng. Về nguồn gốc của 02 lô đất tại đường 2/9 là của bà Lê Thị Hoài D nhận chuyển nhượng của

Công ty Quốc Cường - Gia Lai vào ngày 07/01/2017; ngày 02/4/2021 chồng bà D làm thủ tục sang tên tặng cho bà D; ngày 12/4/2021 bà D tặng cho lại cho ông B, việc tặng cho của bà D không liên quan đến tài sản chung của bà Th và ông B. Việc bà Th cho rằng bà D chuyển nhượng 02 lô đất trên cho ông B để cấn trừ khoản nợ của bà D mượn của bà Th và ông B là hoàn toàn không có căn cứ. Bà Th cho rằng có việc cấn trừ thì bà Th phải chứng minh, nợ việc gì, nợ số tiền bao nhiêu, vì giá trị tài sản lớn mà nói cấn trừ là ông không đồng ý.

Về chia tài sản chung: Đối với tài sản chung là 06 thửa đất và ½ phần góp vốn của công ty, ông B cho rằng là do cha mẹ ông mua cho ông từ khi chưa quen bà Th và sau khi kết hôn đã tạo dựng tài sản chung đó. Vì toàn bộ tài sản có sự góp phần từ phía gia đình ông, ông yêu cầu Tòa án chia 80% trên tổng giá trị tài sản chung, còn lại chia cho bà Th 20% giá trị tài sản chung. Khi phân chia bằng hiện vật các tài sản nói trên ông có nguyện vọng được nhận nhà đất tại 419-421 Nguyễn Hữu Thọ, tổ 77, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Vì nguồn gốc của lô đất này là của ba mẹ ông mua từ năm 2006 nhưng để ông đứng tên trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Thời điểm đó, ông mới 21 tuổi chưa quen biết bà Th. Năm 2009, ông xin phép ba mẹ xây dựng ngôi nhà, toàn bộ kinh phí xây dựng ngôi nhà là tiền của ba mẹ ông bán nhà và đất tại thành phố Tam Kỳ. Đồng thời đây là nơi thờ cúng ông bà, mẹ ông nên ông mong muốn nhận nhà đất và thối trả lại phần chênh lệch cho bà Th.

- Về nợ chung: ông B chỉ xác nhận có 05/07 khoản nợ mà bà Th trình bày. Riêng khoản nợ vay giữa Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh S với Công ty P1 và khoản nợ vay giữa Ngân hàng TMCP N với hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T là nợ riêng của bà Th, không phải nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị Hoài D trình bày: Hai lô đất A4-A5 tại đường 2/9 là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà D nhận chuyển nhượng từ Công ty Quốc Cường - Gia Lai ngày 07/01/2017, ngày 02/4/2021 chồng bà D làm thủ tục sang tên tặng cho bà, ngày 12/4/2021 bà tặng cho em trai bà là ông B không liên quan gì đến bà Th, việc bà Th nói là để cấn trừ nợ thì vợ chồng bà D không có nợ nần gì ông B và bà Th. Việc cấn trừ nợ này thì yêu cầu bà Th phải chứng mình, nợ việc gì, nợ bao nhiêu vì giá trị tài sản gần 80 tỷ đồng mà nói cấn trừ nợ thì bà không đồng ý. Trong quan hệ gia đình chưa bao giờ thấy có mâu thuẫn, việc bà Th đầu tháng 10/2023 nộp đơn ly hôn là cú sốc của gia đình. Thử hỏi trong suốt 12 năm chung sống ngoài những đồng lương viên chức thì ông B và bà Th có tạo dựng được tài sản gì nhiều cho bản thân mà nay ly hôn lại giành giật những tài sản không thuộc về mình.

Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Đ có yêu cầu độc lập:

Ngày 22/11/2022, ông Nguyễn Lương B1 và bà Hà Thị Hồng T đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Đ theo Hợp đồng tín dụng

610/2022/VCB-BL ngày 22/11/2022; Số tiền vay: **4.500.000.000đ** đồng (*Bốn tỷ năm trăm triệu đồng);* Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn kinh doanh cho Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T; Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Hình thức thanh toán gốc, lãi: Gốc: trả cuối kỳ; Lãi: Trả định kỳ hàng tháng vào ngày 26.

- Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên:

+ Tài sản 1: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại tại Khu đô thị số 3 - xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 462866 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 13/09/2011, thửa đất số C13-09; tờ bản đồ số 00, diện tích: 319m^2 (sử dụng riêng: 319m^2, sử dụng chung: 0m^2), mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng đất: lâu dài; Chủ sở hữu: bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B.

+ Tài sản 2: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại lô 36-B2.2 Khu đô thị mới nam Bắc Mỹ An, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 039304 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/07/2018; thửa đất số 148; tờ bản đồ số 94, diện tích: 90m2 (sử dụng riêng: 90m^2, sử dụng chung: 0m^2), mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng đất: lâu dài. Chủ sở hữu: bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng vay, khách hàng đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký. Tính đến ngày 16/5/2024, tổng số tiền nợ là: **4.719.399.022 đồng** (*Bốn tỷ bảy trăm mười chín triệu ba trăm chín mươi chín ngàn không trăm hai mươi hai đồng);* trong đó nợ gốc: 4.474.558.068 đồng; Lãi trong hạn: 203.785.230 đồng; Lãi phạt: 41.481.724 đồng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Lương B1 và bà Hà Thị Hồng T phải thanh toán dứt điểm khoản nợ trên và tiền lãi phát sinh của hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 17/5/2024 cho đến ngày thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp ông Nguyễn Lương B1 và bà Hà Thị Hồng T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đề nghị Tòa án xử lý cho phát mãi các tài sản thế chấp trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh S có yêu cầu độc lập:

1. Công ty P1 hiện là khách hàng vay vốn tại Ngân hàng C - Chi nhánh S theo Hợp đồng tín dụng số: 3020836421/2023-HĐCVHM/NHCT490-KIMNGUU được ký kết ngày 12/04/2023, giữa Ngân hàng C - Chi nhánh S và Công ty P1.

- Số tiền cho vay: **5.000.000.000 đồng** *(năm tỷ đồng)*. Thời hạn vay: 12 tháng.

- Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ là toàn bộ quyền sử dụng đất tại

Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, địa chỉ Lô A4, Khu B3-1, Khu dân cư, khách sạn, căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671294, số vào sổ cấp GCN: CT31661 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/06/2016, cập nhật gần nhất ngày 12/04/2021, theo Hợp đồng thế chấp số 1200288728/2021/HĐBĐ/NHCT490 được công chứng số 003255, ngày 15/11/2021 giữa ông Lê Phước Hoài B và Ngân hàng C - Chi nhánh S tại Phòng Công chứng số 1, thành phố Đà Nẵng. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 16/11/2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ tiền vay theo các Giấy nhận nợ ngày 21/08/2023, 09/10/2023, 24/10/2023, 31/10/2023. Tuy nhiên, Công ty P1 chỉ trả nợ gốc và lãi đến ngày 25/10/2023 thì không tiếp tục trả mặc dù Ngân hàng nhiều lần thông báo. Do đó, Ngân hàng C - Chi nhánh S đã có thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn toàn bộ khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay và Giấy nhận nợ nêu trên. Tính đến hết ngày 16/5/2024, số nợ hiện tại theo hợp đồng cho vay 3020836421/2023-HĐCVHM/NHCT490-KIMNGUU ngày 12/4/2023 là **5.275.551.036 đồng**, trong đó: nợ gốc là 4.996.500.000 đồng; lãi: 252.256.635 đồng; Lãi phạt quá hạn: 26.794.401 đồng.

Vậy, Công ty P1 đã vi phạm hợp đồng cho vay số 3020836421/2023-HĐCVHM/NHCT490-KIMNGUU ngày 12/4/2023. Ngân hàng C cũng đã trực tiếp làm việc, có văn bản yêu cầu chủ tài sản là ông Lê Phước Hoài B xử lý tài sản bảo đảm nêu trên để trả nợ cho Ngân hàng C nhưng ông Lê Phước Hoài B đã không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp nêu trên. Việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đã xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

2. Công ty P hiện là khách hàng vay vốn tại Ngân hàng C - Chi nhánh S theo Hợp đồng tín dụng số: 3016550145/2022-HĐCVHM/NHCT490-MINHDANG, được ký kết ngày 30/11/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay (nếu có), giữa Ngân hàng C - Chi nhánh S và Công ty P.

- Số tiền cho vay: **4.200.000.000 đồng** *(Bốn tỷ hai trăm triệu đồng)***;** Thời hạn vay: 12 tháng;

- Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ nêu trên là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, địa chỉ Lô A4, Khu B3-1, Khu dân cư, khách sạn, căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671294, số vào sổ cấp GCN: CT31661 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016, cập nhật gần nhất ngày 12/4/2021, theo Hợp đồng thế chấp số

1200288728/2021/HĐBĐ/NHCT490 được công chứng số 003255, ngày 15/11/2021 giữa ông Lê Phước Hoài B và Ngân hàng C - Chi nhánh S tại Phòng Công chứng số 1, thành phố Đà Nẵng. Ngày đăng ký giao dịch bảo đảm: 16/11/2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ tiền vay theo các Giấy nhận nợ ngày 29/6/2023, 11/7/2023, 14/0/2023, 23/8/2023, 18/12/2023. Tuy nhiên, Công ty P chỉ trả nợ gốc và lãi đến ngày 06/12/2023 thì không tiếp tục trả mặc dù Ngân hàng nhiều lần thông báo. Do đó, Ngân hàng C - Chi nhánh S đã có thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn toàn bộ khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay và Giấy nhận nợ nêu trên. Tính đến hết ngày 16/5/2024, số nợ hiện tại theo hợp đồng cho vay 3016550145/2022-HĐCVHM/NHCT490-MINHDANG, được ký kết ngày 30/11/2022 là **4.401.823.957** đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 4.193.250.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 168.998.175 đồng; Lãi quá hạn: 39.575.782 đồng. Vậy, Công ty P đã vi phạm hợp đồng cho vay số 3016550145/2022-HĐCVHM/NHCT490-MINHDANG ngày 30/11/2022.

Ngân hàng C cũng đã trực tiếp làm việc, có văn bản yêu cầu chủ tài sản là ông Lê Phước Hoài B xử lý tài sản bảo đảm nêu trên để trả nợ cho Ngân hàng C nhưng ông Lê Phước Hoài B đã không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp nêu trên. Việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đã xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng Th - Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng Th hiện là khách hàng vay vốn tại Ngân hàng C - Chi nhánh S theo Hợp đồng tín dụng số: 3017451584/2023-HĐCVHM/NHCT490 được ký kết ngày 29/09/2023, giữa Ngân hàng C - Chi nhánh S và bà Nguyễn Thị Hồng Th**.**

- Số tiền cho vay: **3.000.000.000 đồng** *(Ba tỷ đồng chẵn)***;** Thời hạn vay: 12 tháng;

Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị Hồng Th là toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 14, địa chỉ Khu Trung An, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 704899, số vào sổ cấp GCN: CH00492 do UBND huyện Đại Lộc cấp ngày 17/01/2011, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 3017451584/2023/HĐBĐ/NHCT490, số công chứng 2828, quyển số 03/2023.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/09/2023 giữa ông Lê Phước Hoài B và Ngân hàng C - Chi nhánh S tại Văn phòng Công chứng Đại Lộc tỉnh Quảng Nam. Ngày đăng ký giao dịch bảo đảm 28/9/2023 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam.

Thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng C - Chi nhánh S đã giải ngân đầy đủ tiền

vay theo các Giấy nhận nợ ngày 29/9/2023, 05/10/2023. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Hồng Th chỉ trả nợ gốc và lãi đến ngày 25/12/2023 thì không tiếp tục trả mặc dù Ngân hàng nhiều lần thông báo. Do đó, Ngân hàng C - Chi nhánh S đã có thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn toàn bộ khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay và Giấy nhận nợ nêu trên. Tính đến hết ngày 16/5/2024, số nợ hiện tại theo hợp đồng cho vay 3017451584/2023-HĐCVHM/NHCT490 được ký kết ngày 29/9/2023 là **3.112.556.132 đồng**, trong đó: Dư nợ gốc: 2.995.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 100.416.207 đồng; Lãi quá hạn: 17.139.925 đồng.

Vậy, bà Nguyễn Thị Hồng Th đã vi phạm hợp đồng cho vay số 3017451584/2023-HĐCVHM/NHCT490 được ký kết ngày 29/09/2023. Ngân hàng C cũng đã trực tiếp làm việc, có văn bản yêu cầu chủ tài sản là ông Lê Phước Hoài B xử lý tài sản bảo đảm nêu trên để trả nợ cho Ngân hàng C nhưng ông Lê Phước Hoài B đã không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp nêu trên. Việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bị đơn đã xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Ngân hàng C đề nghị Tòa xem xét và giải quyết:

- Buộc **Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1** phải thanh toán toàn bộ số nợ vay bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi đối với dư nợ gốc quá hạn tính từ ngày giải ngân khoản vay theo Hợp đồng cho vay và các Giấy nhận nợ ngày 21/8/2023, 09/10/2023, 24/10/2023, 31/10/2023 đến ngày tất toán nợ của Hợp đồng cho vay nêu trên cho Ngân hàng chúng tôi. Cụ thể: Tổng toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, tạm tính đến hết ngày 16/05/2024 tổng là **5.275.551.036** đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm năm mươi mốt nghìn không trăm ba mươi sáu đồng*), trong đó: nợ gốc: 4.996.500.000 đồng; nợ lãi: 252.256.635 đồng; Lãi phạt quá hạn: 26.794.401 đồng. (Công ty P1 tiếp tục phải trả nợ lãi cho Ngân hàng C theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C).

Trường hợp Công ty P1 không trả nợ hoặc trả không đầy đủ được số nợ vay nêu trên thì đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng C được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 1200288728/2021/HĐBĐ/NHCT490 được công chứng số 003255, ngày 15/11/2021 giữa ông Lê Phước Hoài B và Ngân hàng C - Chi nhánh S tại Phòng Công chứng số 1, thành phố Đà Nẵng để thu hồi nợ cho Ngân hàng C.

- Buộc **Công ty Trách nhiệm hữu hạn P** phải thanh toán toàn bộ số nợ vay bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi đối với dư nợ gốc quá hạn tính từ ngày giải ngân khoản vay theo Hợp đồng cho vay và các Giấy nhận nợ ngày 29/06/2023, 11/07/2023, 14/08/2023, 23/08/2023, 18/12/2023 đến ngày tất toán

nợ của Hợp đồng cho vay nêu trên cho Ngân hàng C. Cụ thể: Tổng toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, tạm tính đến hết ngày 16/05/2024 tổng **4.401.823.957** đồng *(Bằng chữ: Bốn tỷ bốn trăm lẻ một triệu tám trăm hai mươi ba nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng)*, trong đó: Dư nợ gốc: 4.193.250.000 đồng; Nợ lãi trong hạn:168.998.175 đồng; Lãi quá hạn: 39.575.782 đồng. (Công ty P tiếp tục phải trả nợ lãi cho Ngân hàng C theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C).

Trường hợp Công ty P không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ được số nợ vay nêu trên thì đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng C được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 1200288728/2021/HĐBĐ/NHCT490 được công chứng số 003255, ngày 15/11/2021 giữa ông Lê Phước Hoài B và Ngân hàng C - Chi nhánh S tại Phòng công chứng số 1, thành phố Đà Nẵng để thu hồi nợ cho Ngân hàng C.

- Buộc **bà Nguyễn Thị Hồng Th** phải thanh toán toàn bộ số nợ vay bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi đối với dư nợ gốc quá hạn tính từ ngày giải ngân khoản vay theo Hợp đồng cho vay các Giấy nhận nợ ngày 29/09/2023, 05/10/2023 đến ngày tất toán nợ của Hợp đồng cho vay nêu trên cho Ngân hàng C. Cụ thể: Tổng toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, tạm tính đến hết ngày 16/05/2024 tổng là **3.112.556.132 đồng** *(Bằng chữ: Ba tỷ một trăm mười hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn một trăm ba mươi hai đồng)*, trong đó: Nợ gốc: 2.995.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 100.416.207 đồng; Lãi quá hạn: 17.139.925 đồng. (Bà Nguyễn Thị Hồng Th tiếp tục phải trả nợ lãi cho Ngân hàng C theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C).

Trường hợp bà Nguyễn Thị Hồng Th không trả nợ hoặc trả không đầy đủ được số nợ vay nêu trên thì đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng C được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi toàn bộ Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 017451584/2023/HĐBĐ/NHCT490, số công chứng 2828, quyển số 03/2023.TP/CC-SCC/HĐGD giữa ông Lê Phước Hoài B và Ngân hàng C - Chi nhánh S tại Văn phòng Công chứng Đại Lộc tỉnh Quảng Nam để thu hồi nợ cho Ngân hàng C.

Ngân hàng TMCP N Chi nhánh B có yêu cầu độc lập:

- **Khách hàng Nguyễn Thị Hồng Th - Lê Phước Hoài B** đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B, chi tiết các khoản vay cụ thể như sau:

1. Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 174/23/VCB.BDN.HKD ngày 13/04/2023: Số tiền vay: **5.000.000.000 đồng**; Mục đích vay vốn: Phục vụ hoạt động kinh doanh của Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng Th.

Chi tiết các tài khoản vay:

STT	Tài khoản vay	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc (VND)
1	1037605313	11/05/2023	11/01/2024	8,5	1.660.000.000
2	1038320331	07/06/2023	07/02/2024	8,3	1.240.000.000
3	1043531544	26/12/2023	26/07/2024	6,7	2.100.000.000
	Tổng cộng				**5.000.000.000**

- Lãi suất cho vay áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn quy định tại các hợp đồng tín dụng.

- Hình thức thanh toán gốc, lãi: Gốc: trả cuối kỳ; Lãi: trả hàng tháng.

2. Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 488/23/VCB.BĐN.KHCN ngày 06/12/2023: Số tiền vay: **600.000.000 đồng**; Mục đích vay vốn: Phục vụ đời sống: Tiêu dùng phục vụ đời sống có bảo đảm bằng tài sản.

Chi tiết các tài khoản vay:

STT	Tài khoản vay	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc (VND)
1	1043055745	06/12/2023	06/12/2033	9,0	600.000.000
	Tổng cộng				**600.000.000**

- Lãi suất cho vay áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn quy định tại các hợp đồng tín dụng.

- Hình thức thanh toán gốc, lãi: Gốc: trả 01 tháng/lần; Lãi: trả hàng tháng.

3. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là Quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ Lô A5, khu B3-1, Khu dân cư, khách sạn, căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 671293, số vào sổ: CT31660 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/06/2016, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/22/VCB.BDN.TC ngày 26/01/2022; Chủ sở hữu: ông Lê Phước Hoài B với các đặc điểm cụ thể như sau: Thửa đất số: 21; Tờ bản đồ số: 7; Diện tích đất 150,2m^2; Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị (nhà phố kết hợp thương mại dịch vụ); Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng vay, Khách hàng đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B. Đến ngày 17/5/2024, tổng số tiền nợ của khách hàng cụ thể chi tiết như sau: Nợ gốc là 5.600.000.000 đồng; lãi trong hạn: 0 đồng; lãi quá hạn: 192.651.398 đồng; lãi phạt do gốc quá hạn: 41.525.438 đồng. Tổng số tiền nợ

của các hợp đồng là: **5.834.176.836 đồng.** *(Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm ba mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi sáu ngàn, tám trăm ba mươi sáu đồng)*

- **Công ty Trách nhiệm hữu hạn P** đã vay vốn tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B, chi tiết các khoản vay cụ thể như sau:

1. Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 500/23/VCB.BDN.HKD ngày 13/04/2023:

- Số tiền vay: **5.000.000.000 đồng**; Mục đích vay vốn: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Chính phủ về trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chi tiết các tài khoản vay:

STT	Tài khoản vay	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc (VND)
1	1039023101	04/07/2023	04/01/2024	6,1	828.102.000
2	1039258935	13/07/2023	15/01/2024	6,1	550.780.000
3	1039627334	28/07/2023	29/01/2024	6,1	380.986.000
4	1040272937	22/08/2023	22/02/2024	6,1	480.016.000
5	1041837659	19/10/2023	19/04/2024	6,1	705.936.000
6	1042153407	01/11/2023	02/05/2024	6,1	111.672.000
7	1042352411	08/11/2023	08/05/2024	6,1	85.572.000
8	1043107795	08/12/2023	10/06/2024	6,1	301.924.000
9	1043262041	14/12/2023	14/06/2024	6,1	1.552.636.000
	Tổng cộng				**4.997.624.000**

- Lãi suất cho vay áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn quy định tại các hợp đồng tín dụng.

- Hình thức thanh toán gốc, lãi: Gốc: cuối kỳ. Lãi: hàng tháng.

2. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Quyền sử dụng thửa đất số: 21; tờ bản đồ số: 7; diện tích đất 150,2 m^2 tại địa chỉ Lô A5, khu B3-1, Khu dân cư, khách sạn, căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 671293, số vào sổ: CT31660 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/06/2016 cho ông Lê Phước Hoài B, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 140/22/VCB.BDN.TC ngày 21/02/2022.

3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng vay, khách hàng đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh

B. Đến ngày 17/5/2024, tổng số tiền nợ của khách hàng là: **5.168.696.160 đồng**, cụ thể: Nợ gốc: 4.997.624.000 đồng; Lãi trong hạn: 0 đồng; Lãi quá hạn: 144.345.008 đồng; Lãi phạt do gốc quá hạn: 26.727.152 đồng.

Căn cứ quy định của pháp luật, kính đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung như sau:

- Yêu cầu bà **Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền tạm tính (do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) đến ngày 17/5/2024 là **5.834.176.836 đồng** *(Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm ba mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi sáu ngàn, tám trăm ba mươi sáu đồng)* trước khi phân chia tài sản đang đảm bảo cho các khoản vay của bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B như đã trình bày ở trên.

- Yêu cầu **Công ty Trách nhiệm hữu hạn P** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền tạm tính (do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) đến ngày 17/5/2024 là **5.168.696.160 đồng** *(Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi sáu ngàn, một trăm sáu mươi đồng)* trước khi phân chia tài sản đang đảm bảo cho khoản vay của Công ty P như đã trình bày ở trên.

- Trường hợp các hợp đồng cho vay nói trên không được tất toán thì đề nghị Tòa án cho xử lý tài sản là Quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ Lô A5, khu B3-1, Khu dân cư, khách sạn, căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CĐ 671293, số vào sổ: CT31660 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/06/2016; Chủ sở hữu: ông Lê Phước Hoài B; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/22/VCB.BDN.TC ngày 26/01/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 140/22/VCB.BDN.TC ngày 21/02/2022 để thu hồi toàn bộ nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) cho Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B.

Ngân hàng yêu cầu:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B phải tiếp tục trả nợ toàn bộ nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo mức lãi suất/phí đã thỏa thuận tại các Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 174/23/VCB.BDN.HKD ngày 13/04/2023 và Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 488/23/VCB.BĐN.KHCN ngày 06/12/2023 cho đến ngày thực tế bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP N.

- Công ty P phải tiếp tục trả nợ toàn bộ nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo mức lãi suất/phí đã thỏa thuận tại các Hợp

đồng cho vay số 500/23/VCB.BDN.HMV ngày 13/04/2023 cho đến ngày thực tế Công ty P trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP N.

- Đề nghị các bên có liên quan và Tòa án xem xét đề nghị sau của Ngân hàng hiện nay, ông Lê Phước Hoài B, bà Nguyễn Thị Hồng Th và Công ty P đều đã thừa nhận nợ vay tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B. Lãi suất cho vay đang áp dụng là 150% lãi suất vay trong hạn và việc nợ xấu kéo dài đang ảnh hưởng rất lớn chất lượng nợ của Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B, Ngân hàng TMCP N luôn tạo điều kiện cho Bên vay và Bên thế chấp tài sản có thiện chí trả nợ sớm cho ngân hàng để được xét giảm một phần lãi phí. Xét thấy Bộ luật dân sự 2015, Điều 288 Thực hiện nghĩa vụ liên đới, khoản 1, khoản 2 có nêu:

"1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình."

Chúng tôi đề nghị Toà bổ sung vào yêu cầu của Viecombank đối với vụ việc, tuyên:

- Nếu ông Lê Phước Hoài B hoặc bà Nguyễn Thị Hồng Th (sau đây gọi là Người trả nợ) thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N thì Người trả nợ có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 có yêu cầu độc lập:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th phải liên đới chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho Công ty P1 theo hợp đồng vay hạn mức số 3020836421/2023/HĐCVHM/NHCT490-KIMNGƯU ngày 12/4/2023 đã ký kết với Ngân hàng C tính đến ngày 16/5/2024 số tiền là **5.275.551.036** đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền cho Công ty P1 yêu cầu ông B, bà Th còn phải bồi thường thiệt hại về số tiền lãi suất mà Công ty P1 đã nộp cho Ngân hàng thay cho ông B bà Th nhưng không đưa ra số tiền cụ thể là bao nhiêu.

Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T có yêu cầu độc lập:

Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th phải liên đới chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho bà T và ông B1 (Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T) theo

hợp đồng vay hạn mức số 610/2022/VCB-BL ngày 22/11/2022 đã ký kết với Ngân hàng TMCP N tính đến ngày 16/5/2024 số tiền là **4.719.399.022 đồng.**

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền cho Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T còn yêu cầu ông B, bà Th còn phải bồi thường thiệt hại về số tiền lãi suất mà Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T đã nộp thay cho ông B, bà Th nhưng không đưa ra số tiền cụ thể là bao nhiêu.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ: Điều 24, Điều 33, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 43, Điều 46, Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình.

Căn cứ: Điều 147, 266, 267, 273 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 463, Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B.

II. Về con chung:

1/ Giao con Lê Phước Nhật M; sinh ngày 01/4/2012 cho bà Nguyễn Thị Hồng Th trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

2/ Giao con Lê Phước Hải Đ; sinh ngày 23/5/2017 cho ông Lê Phước Hoài B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

3/ Bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào, các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

III. Về tài sản chung, nợ chung:

1. Xác định tài sản chung, nợ chung:

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 44.300.000.000 đồng, tổng nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 18.074.648.956 đồng. Tổng giá trị tài sản chung sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 26.225.351.044 đồng. Chia giá trị tài sản chung sau khi đã khấu trừ khoản nợ chung theo tỷ lệ bà Th được hưởng 7.867.605.313 đồng, ông B được hưởng là 18.357.745.731 đồng.

2. Về phân chia tài sản chung, nợ chung:

2.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng Th được trọn quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

2.1.1. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 148, tờ bản đồ số 94, diện tích đất 90m^2 tọa lạc tại địa chỉ Lô 36, khu B2.2, địa chỉ: Khu đô thị mới Nam Bắc Mỹ An, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 039304, số vào sổ cấp GCN: CTs 166037 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/7/2018 đứng tên bà Hoàng Thị Th đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 20/5/2019, có giá trị : 3.600.000.000 đ (*Ba tỷ sáu trăm triệu đồng*);

2.1.2. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số C13-09, tờ bản đồ số 00, diện tích đất 319 m^2 tọa lạc tại địa chỉ Khu đô thị số 3 phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 462866, số vào sổ cấp GCN: CT 02079 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp ngày 13/9/2011 đứng tên Công ty cổ phần V đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 04/2/2020, trị giá: 3.500.000.000 đ (*Ba tỷ năm trăm triệu đồng*);

2.1.3. Phần vốn góp chiếm tỷ lệ 99,8 % tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn P có trị giá 1.000.000.000 đ (*Một tỷ đồng*);

Tổng tài sản giao bà Th sở hữu nói trên trị giá 8.100.000.000 đ**.**

2.2. Giao cho ông Lê Phước Hoài B được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

2.2.1. Một ngôi nhà trên thửa đất số 199, tờ bản đồ số 3, diện tích đất 250m^2 tọa lạc tại địa chỉ Số 419-421 đường Nguyễn Hữu Thọ, tổ 77, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 081255, số vào sổ cấp GCN: CTs207920 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/8/2020 đứng tên ông Lê Phước Hoài B đã được chỉnh lý biến động tặng cho ½ diện tích đất và nhà cho bà Nguyễn Thị Hồng Th vào ngày 19/10/2020 trị giá 27.000.000.000 đ (*Hai mươi bảy tỷ đồng*);

2.2.2. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 251, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 120m^2 tọa lạc tại địa chỉ Khu tái định cư phục vụ dự án đường Điện Biên Phủ, phường An Mỹ, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP386064, số vào sổ cấp GCN: CH00549 do Ủy ban nhân dân thành phố Tam Kỳ cấp ngày 10/5/2019 đứng tên hộ ông Phạm Hồng Ng đã được chỉnh lý biến

động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 20/5/2019, trị giá: 6.000.000.000 đ (*Sáu tỷ đồng*);

2.2.3. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 02-B24, tờ bản đồ số QH03, diện tích đất 288,75 m^2 tọa lạc tại địa chỉ Khu tái định cư ven biển Duy Hải, thôn Tây Sơn Đông, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 481881, số vào sổ cấp GCN: CS 00056 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/7/2018 đứng tên ông Phạm Th đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 19/4/2019, trị giá: 3.000.000.000 đ (*Ba tỷ đồng*);

2.2.4. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 849, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 400m^2 tọa lạc tại địa chỉ Khu tái định cư hồ Đông Tiễn, xã Bình Trị, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 419709, số vào sổ cấp GCN: CH 000057 do Ủy ban nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 06/8/2010 đứng tên ông Phùng Văn D và bà Nguyễn Thị M đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 29/8/2022, trị giá: 200.000.000 đ (*Hai trăm triệu đồng*);

Tổng tài sản giao ông B sở hữu nói trên trị giá 36.200.000.000 đ. (*ba mươi sáu tỷ hai trăm triệu đồng)*

2.3. Bà Th có nghĩa vụ thối trả cho ông B phần chênh lệch sau khi phân chia giá trị tài sản chung và khấu trừ nợ chung là: 232.394.687 đồng.

3. Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B và của Ngân hàng TMCP C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ do Công ty Trách nhiệm hữu hạn P, bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Lê Phước Hoài B và Hộ kinh doanh cá thể - bà Nguyễn Thị Hồng Th đã vay.

Buộc ông Lê Phước Hoài B phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung do Công ty Trách nhiệm hữu hạn P, bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Lê Phước Hoài B và Hộ kinh doanh cá thể - bà Nguyễn Thị Hồng Th đã vay cho các ngân hàng với tổng số tiền tính đến ngày 16/5/2024 là: 18.074.648.956 đồng. Cụ thể như sau:

3.1. Buộc ông B có nghĩa vụ trả khoản nợ chung bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B đã vay tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B theo hợp đồng cho vay số: 174/23/VCB.BDN.HKD ngày 13/04/2023, hợp đồng cho vay gồm khoản nợ riêng 442.604.129 đồng của ông B và khoản nợ chung 157.395.871 đồng của ông B, bà Th số 488/23/VCB.BĐN.KHCN ngày 06/12/2023, tính đến ngày 17/5/2024 với tổng số tiền: **5.834.176.836** đồng

(trong đó nợ gốc: 5.600.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn:192.651.398 đồng, lãi phạt do gốc quá hạn là 41.525.438 đồng).

- Buộc ông B phải tiếp tục trả nợ toàn bộ nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác kể từ ngày 18/5/2024 theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cho vay số 174/23/VCB.BDN.HKD ngày 13/4/2023 và hợp đồng cho vay số 488/23/VCB.BĐN.HKCN ngày 16/12/2023 đến khi ông B trả hết nợ cho VCB.

3.2. Buộc ông Bảo nghĩa vụ trả khoản nợ chung Công ty Trách nhiệm hữu hạn P vay tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh B theo hợp đồng cho vay số: 500/23/VCB.BDN.HMV ngày 13/04/2023 tính đến ngày 17/5/2024 với số tiền: **5.168.696.160 đồng** (trong đó nợ gốc là 4.997.624.000 đồng, nợ lãi quá hạn: 144.345.008 đồng, lãi phạt do gốc quá hạn là 26.727.152 đồng

- Buộc ông B phải tiếp tục trả nợ toàn bộ nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác kể từ ngày 18/5/2024 theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cho vay số 500/23/VCB.BDN.HMV ngày 13/4/2023 đến khi ông B trả hết nợ cho VCB.

- Nếu ông B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả hai khoản nợ tại mục 4.1 và 4.2 trên thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150,2 m^2 tọa lạc tại địa chỉ Lô A5, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671293, số vào sổ cấp GCN: CT 31660 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021.

3.3. Buộc ông B nghĩa vụ trả khoản nợ chung Công ty Trách nhiệm hữu hạn P vay tại Ngân hàng TMCP C (Ngân hàng C) theo hợp đồng cho vay số: 3016550145/2022-HĐCVHM/NHCT490-MINHDANG ngày 30/11/2022, tính đến ngày 16/5/2024 với số tiền: **4.401.823.957** đồng (trong đó gốc: 4.193.250.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 168.998.175 đồng, lãi phạt quá hạn: 39.575.782 đồng)

- Buộc ông B phải tiếp tục trả nợ lãi kể từ ngày 17/5/2024 theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cho vay số 3016550145/2022-HĐCVHM/NHCT490-MINHDANG ngày 30/11/2022 đến khi ông B trả hết nợ cho Ngân hàng C - Chi nhánh S.

Nếu ông B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150 m^2 tọa lạc tại địa

chỉ Lô A4, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671294, số vào sổ cấp GCN: CT 31661 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021.

3.4**.** Buộc ông B nghĩa vụ trả khoản nợ chung Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hồng Th vay Ngân hàng TMCP C theo hợp đồng cho vay hạn mức số 3017451584/2023-HĐCVHM/NHCT 490 ngày 29/9/2023, tính đến ngày 16/5/2024 với số tiền: **3.112.556.132 đồng** (trong đó nợ gốc: 2.995.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 100.416.207 đồng, lãi phạt quá hạn: 17.139.925 đồng)

- Buộc ông B phải tiếp tục trả nợ lãi kể từ ngày 17/5/2024 theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cho vay số 3017451584/2023-HĐCVHM/NHCT490 ngày 29/9/2023 đến khi ông B trả hết nợ cho Ngân hàng C - Chi nhánh S.

- Nếu ông B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 14,diện tích 1562 m^2, tọa lạc tại địa chỉ Khu Trung An, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD704899, số vào sổ cấp GCN: CH00492 UBND huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17/01/2011 đứng tên ông Lê Phước Hoài B.

4. Bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B được quyền liên hệ hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký biến động, sang tên đổi chủ đối với các tài sản được giao sở hữu, sử dụng nói trên theo quy định pháp luật.

IV. Chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của Ngân hàng N - Chi nhánh Đ tranh chấp Hợp đồng tín dụng đối với yêu cầu Công ty TNHH P1.

- Buộc Công ty TNHH P1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C khoản vay theo Hợp đồng vay hạn mức số 3020836421/2023 HĐCVHM/NHCT490-KIM NGƯU ngày 12/4/2023 với số tiền tính đến ngày 16/5/2024 là: 5.275.551.036 đồng (trong đó dư nợ gốc: 4.996.500.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn: 252.256.635 đồng, lãi phạt quá hạn: 26.794.401 đồng).

- Buộc Công ty TNHH P1 phải tiếp tục trả nợ lãi kể từ ngày 17/5/2024 theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cho vay số 3020836421/2023-HĐCVHM/NHCT490 - KIMNGUU ngày 12/4/2023 đến khi Công ty TNHH P1 trả hết nợ cho Ngân hàng C - Chi nhánh S.

- Nếu Công ty TNHH P1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi

nợ là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150 m^2 tọa lạc tại địa chỉ Lô A4, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671294, số vào sổ cấp GCN: CT 31661 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021.

V. Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của Ngân hàng N - Chi nhánh Đ tranh chấp Hợp đồng tín dụng đối với ông Nguyễn Lương B1 và bà Hà Thị Hồng T.

- Buộc ông Nguyễn Lương B1 và Bà Hà Thị Hồng T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP N khoản nợ đã vay theo Hợp đồng vay hạn mức số 610/2022/VCB-BL ngày 22/11/2022 với số tiền tính đến ngày 16/5/2024 là: **4,719,339,022 đồng** (trong đó dư nợ gốc: 4,474,558,068 đồng, lãi trong hạn: 203,785,230 đồng, lãi phạt: 41,481,724 đồng)

- Buộc bà Hà Thị Hồng T và ông Nguyễn Lương B1 phải tiếp tục trả nợ toàn bộ nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác kể từ ngày 17/5/2024 theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cho vay số 610/2022/VCB-BL đến ngày trả hết nợ cho VCB.

- Nếu bà Hà Thị Hồng T và ông Nguyễn Lương B1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số C13-09, tờ bản đồ số 00, diện tích đất 319 m^2 tọa lạc tại địa chỉ Khu đô thị số 3 phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 462866, số vào sổ cấp GCN: CT 02079 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp ngày 13/9/2011 đứng tên Công ty cổ phần V đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 4/02/2020 và Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 148, tờ bản đồ số 94, diện tích đất 90m^2 tọa lạc tại địa chỉ Lô 36, khu B2.2, địa chỉ: Khu đô thị mới Nam Bắc Mỹ An, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 039304, số vào sổ cấp GCN: CTs 166037 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/7/2018 đứng tên bà Hoàng Thị Th1 đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 20/5/2019. (tài sản được giao cho bà Th quản lý, sử dụng)

VI. Bác đơn yêu cầu độc lập của Công ty TNHH P1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay cho Ngân hàng C Hợp đồng vay hạn mức số 3020836421/2023

HĐCVHM/NHCT490-KIM NGƯUngày 12/4/2023 với số tiền tính đến ngày 16/5/2024 số tiền là 5.275.551.036 đồng.

VII. Bác đơn yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Lương B1 và Bà Hà Thị Hồng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay cho Ngân hàng TMCP N trả khoản nợ của ông Nguyễn Lương B1 và Bà Hà Thị Hồng T vay tại Hợp đồng vay hạn mức số 610/2022/VCB-BL ngày 22/11/2022 với số tiền tính đến ngày 16/5/2024 số tiền là 4.719.339.022 đồng.

VIII. Chấp nhận đơn yêu cầu phản tố về công nhận tài sản riêng của ông Lê Phước Hoài B.

Công nhận quyền sở hữu, sử dụng riêng của ông Lê Phước Hoài B đối với các tài sản sau :

1. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150,2 m^2 tọa lạc tại địa chỉ Lô A5, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671293, số vào sổ cấp GCN: CT 31660 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021.

2. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150 m^2 tọa lạc tại địa chỉ Lô A4, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671294, số vào sổ cấp GCN: CT 31661 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/5/2024, bị đơn là ông Lê Phước Hoài B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận cho ông B được nuôi 02 con chung và hưởng 80% giá trị phần tài sản chung mà cấp sơ thẩm xác định.

Ngày 29/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, yêu

cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th phải liên đới chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho Công ty P1 theo Hợp đồng vay hạn mức số 3020836421/2023-HĐCVHM/NHCT490-KIMNGUU ngày 12/4/2023 đã ký kết với Ngân hàng C tính đến ngày 16/5/2024 số tiền: 5.257.551.036 đồng.

Ngày 29/5/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Hồng T và ông Nguyễn Lương B1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th phải liên đới chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi bà cho bà Hà Thị Hồng T và ông Nguyễn Lương B1 theo Hợp đồng vay hạn mức số 610/2022/VCB-BL ngày 22/12/2022 đã ký kết với Ngân hàng TMCP N tính đến ngày 22/11/2022 với số tiền tính đến ngày 16/5/2024 số tiền là 4.719.339.022 đồng.

Ngày 31/5/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng về phần con chung, tài sản chung, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Về con chung, nguyện vọng được trực tiếp nuôi 02 con chung Lê Phước Nhật M và Lê Phước Hải Đ; Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi tất cả các tài sản chung đang tranh chấp (bao gồm cả nhà đất tại 419-421 Nguyễn Hữu Thọ, 02 lô đất tại Khu dân cư khách sạn, căn hộ thương mại đường 2/9), sau khi đã cấn trừ khoản nợ chung (bao gồm cả khoản nợ của Công ty P1 và Hộ kinh doanh Hồng T), cụ thể bà Th được tiếp tục sở hữu Công ty P và nhà đất tại Nguyễn Hữu Thọ). Ông B sở hữu 07 tài sản còn lại, sau khi đã cấn trừ nghĩa vụ trả nợ, ông B thối trả lại phần giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền mặt cho bà Th; Bác yêu cầu phản tố của ông B về việc công nhận 02 lô đất tại Khu dân cư khách sạn, căn hộ thương mại đường 2/9 thuộc quyền sở hữu riêng của ông Lê Phước Hoài B.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Th giữ nguyên nội dung kháng cáo.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

+ Bị đơn ông Lê Phước Hoài B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn vắng mặt, có văn bản trình bày ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

+ Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty P1 là bà Châu Việt V ý kiến: vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan Công ty P1.

+ Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T là bà Châu Việt V ý kiến: Bà T và ông B1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng Th; Công ty TNHH P1; bà Hà Thị Hồng T và ông Nguyễn Lương B1, ông Lê Phước Hoài B; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng Th, ông Lê Phước Hoài B, Công ty TNHH P1, bà Hà Thị Hồng T và ông Nguyễn Lương B1 có nội dung đầy đủ, hình thức đảm bảo đúng quy định, nộp trong hạn luật định, phù hợp quy định tại Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, người kháng cáo đã nộp đầy đủ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên có cơ sở để Tòa án thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Phước Hoài B, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B và bà Lê Thị Hoài D có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án.

[2] Về con chung: xét thấy cả bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung đều là nguyện vọng chính đáng, thể hiện tình thương và trách nhiệm của cha mẹ đối với con. Cháu Lê Phước Nhật M bị tự kỷ, được bà Th chăm sóc từ nhỏ đến nay; cháu Lê Phước Hải Đ đang ở vơi ông B; bản thân ông B và bà Th đều có việc làm, thu nhập ổn định và đều có khả năng nuôi con đảm bảo về mọi mặt. Theo quy định của pháp luật, cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cháu M cho bà Th và giao cháu Đ cho ông B nuôi dưỡng là phù hợp, không cần thiết phải làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của các cháu, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bên đương sự, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm cũng thỏa đáng, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và phải đảm bảo quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng của bên không trực tiếp nuôi con.

[3] Về tranh chấp tài sản là 02 thửa đất số 21 (Lô A5), 22 (Lô A4) cùng: tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150,2 m2 tại địa chỉ khu B3-1, khu dân cư khách

sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng *(đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu tại phần nội dung vụ án và phần quyết định của bản án sơ thẩm)*. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th đã cung cấp Vi bằng và trình bày là tài sản chung của vợ chồng, do hoán đổi từ lô đất 30/4 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại BL964) của bà Lê Thị Hoài D và bà Nguyễn Thị Ba (mẹ ông B - đã mất) nên bà D đã chuyển nhượng cho ông B đứng tên. Tuy nhiên, nội dung Vi bằng thể hiện không có việc hoán đổi đất như bà Th trình bày, mà thể hiện nội dung trao đổi giữa bà Th và bà D về giá đất, vay tiền và có nội dung bà Th nhắn: *"... hay như lô đất 2/9 cho cháu nội nên chỉ mình Bảo đứng tên, em cũng không hề ý kiến rằng ba mẹ cho hay không cho, cho ít, cho nhiều, cho ai..."*. Bà Th cũng không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh có việc hoán đổi.

[4] Đối với 02 tài sản nêu trên, tài liệu chứng cứ thể hiện bà Lê Thị Hoài D (là chị ruột ông B) được tặng cho riêng, sau đó tặng cho ông Lê Phước Hoài B. Cả bà D và ông B cũng trình bày không có sự việc hoán đổi đất như bà Th trình bày, mà chị em trong gia đình thỏa thuận tặng cho nhau thể hiện bằng hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên. Nên, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định 02 thửa đất số 21 (Lô A5), 22 (Lô A4) nêu trên là tài sản riêng của ông B là đúng pháp luật.

[5] Về tranh chấp chia các tài sản chung còn lại, gồm: 01 ngôi nhà trên thửa đất diện tích **250 m2** tại 419 - 421 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ; Thửa đất diện tích **90m2** tại Lô 36, khu B2.2, Khu đô thị mới Nam Bắc Mỹ An, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; thửa đất diện tích **120 m2** tại Khu tái định cư phục vụ dự án đường Điện Biên Phủ, phường An Mỹ, thành phố Tam Kỳ; thửa đất diện tích **288,75 m2** tại Khu tái định cư ven biển Duy Hải, thôn Tây Sơn Đông, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên; thửa đất diện tích **400 m2** tại Khu tái định cư hồ Đông Tiễn, xã Bình Trị, huyện Thăng Bình; thửa đất diện tích **319 m2** tại Khu đô thị số 3 phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; và phần vốn góp **1.000.000.000 đồng** tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn P *(đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu tại phần nội dung vụ án và phần quyết định của bản án sơ thẩm)*.

[6] Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 44.300.000.000 đồng, trong đó: nhà và đất tại 419 - 421 đường Nguyễn Hữu Thọ trị giá 27.000.000.000 đồng; các tài sản còn lại có trị giá 17.300.000.000 đồng là do vợ chồng tự bỏ tiền, vay mượn, mua bán bất động sản mà có; nợ chung được ông B và bà Th thừa nhận là 18.074.648.956 đồng. Tổng giá trị tài sản chung sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ là 26.225.351.044 đồng. Xét thấy: Trừ giá trị nhà và đất tại 419 - 421 đường Nguyễn Hữu Thọ, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thì khoản nợ chung nhiều hơn và giá trị tài sản chung của vợ

chồng, như vậy chia tài sản chung chính là chia giá trị nhà và đất tại 419 - 421 đường Nguyễn Hữu Thọ.

[7] Hai bên đương sự thừa nhận đất tại địa chỉ 419-421 Nguyễn Hữu Thọ có nguồn gốc của cha mẹ ông B mua cho ông B vào năm 2006; ông B trình bày tiền xây nhà là do mẹ ông B bỏ tiền ra xây, còn bà Th cho rằng là tiền bán 02 lô đất ở Tam Kỳ của vợ chồng được 23 tỉ đưa cho bà Ba (mẹ ông B) lấy tiền xây nhà trên đất hết 10 tỉ, còn lại 13 tỉ mua đất tại đường 30/4 nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời khai này. Trong khi đó, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 081255, số vào sổ cấp GCN: CTs207920 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp đứng tên ông Lê Phước Hoài B ngày 03/8/2020, ông B tặng cho bà Nguyễn Thị Hồng Th ½ diện tích đất và nhà vào ngày 19/10/2020.

[8] Nhà và đất trên đứng tên riêng ông B, sau đó ông B tặng cho bà Th ½, như vậy cần xác định đây là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Xét về nguồn gốc và công sức đóng góp hình thành nên khối tài sản này không phải do vợ chồng tạo lập ra trong thời kỳ hôn nhân mà là tài sản của cha mẹ ông B cho ông B mục đích để vợ chồng ông B - bà Th chung sống và thờ cúng ông bà, tổ tiên. Vì vậy, việc Toà án cấp sơ thẩm chia giá trị tài sản chung theo tỉ lệ ông B 7 phần, bà Th 3 phần là có phần ưu ái cho bà Th và giao nhà, đất cho ông B tiếp tục sở hữu, sử dụng là phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B yêu cầu chia theo tỉ lệ 8:2, bà Th yêu cầu chia theo tỉ lệ 5:5 và giao hiện vật cho bà Th.

[9] Về kháng cáo của Công ty P1 và Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T: Trong yêu cầu độc lập, Công ty P1, Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T yêu cầu ông B, bà Th liên đới trả lại tiền vay, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty P1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay cho Ngân hàng C Hợp đồng vay hạn mức số 3020836421/2023 HĐCVHM/NHCT490-KIM NGƯU ngày 12/4/2023 với số tiền tính đến ngày 16/5/2024 là 5.275.551.036 đồng; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Lương B1 và bà Hà Thị Hồng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay cho Ngân hàng TMCP N trả khoản nợ của ông Nguyễn Lương B1 và bà Hà Thị Hồng T vay tại Hợp đồng vay hạn mức số 610/2022/VCB-BL ngày 22/11/2022 với số tiền tính đến ngày 16/5/2024 là 4.719.339.022 đồng, là đúng quy định pháp luật, bởi vì:

[10] Trong quá trình giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm, các bên không xuất trình được giấy vay mượn tiền giữa vợ chồng ông B, bà Th với Công ty P1, Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T. Bà Th xác định vợ chồng có vay tiền. Về phía ông B cho rằng không thể dùng tài sản của mình đi bảo lãnh cho Công ty P1, Hộ

kinh doanh Hồng T vay tiền để sau đó vay lại số tiền này, và ông xác định đây là nợ riêng của bà Th. Công ty P1 vay của Ngân hàng C và Hộ kinh doanh Hồng T vay của Ngân hàng N nên phải có nghĩa vụ trả tiền vay cho Ngân hàng. Kháng cáo của Công ty P1 và Hộ kinh doanh Hồng T không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[11] Việc ông B và bà Th có vay mượn khoản tiền vay của Công ty P1, Hộ kinh doanh Hồng T hay không là quan hệ vay mượn của các bên, và Công ty P1, Hộ kinh doanh Hồng T không có yêu cầu giải quyết buộc ông B, bà Th trả lại cho mình, Tòa án sơ thẩm cũng không đề cập nên không xem xét, giải quyết.

[12] Ngoài ra, theo bà Th trình bày, đối với số tiền 20 tỷ góp vốn vào Công ty Quang Đại Việt và cho công ty Đại Thịnh vay 05 tỷ; từ đó hoán đổi bằng 02 lô đất đường 2/9. Toà án cấp sơ thẩm nhận định: *"việc góp vốn công ty rồi hoán đổi bằng 02 lô đất là quan hệ pháp luật khác. Nếu bà Th có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác."* Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đề cập.

[13] Đối với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, của bị đơn không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đối với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí: Kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng Th, của ông Lê Phước Hoài B, của ông Nguyễn Lương B1 và bà Hà Thị Hồng T, và của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ về phần con chung, tài sản và các yêu cầu độc lập của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1, Hộ kinh doanh Hà Thị Hồng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng Th và ông Lê Phước Hoài B phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay cho Ngân hàng.

Căn cứ: các Điều 33, 34, 37, 38, 43, 46, 58, 59, 60, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 463, Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ con chung:

- Giao con Lê Phước Nhật M, sinh ngày 01/4/2012 cho bà Nguyễn Thị Hồng Th trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Giao con Lê Phước Hải Đ, sinh ngày 23/5/2017 cho ông Lê Phước Hoài B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung, các bên có quyền làm đơn thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Công nhận quyền sở hữu, sử dụng riêng của ông Lê Phước Hoài B đối với các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150,2 m2 tại địa chỉ Lô A5, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671293, số vào sổ cấp GCN: CT 31660 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150 m2 tại địa chỉ Lô A4, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671294, số vào sổ cấp GCN: CT 31661 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng Th được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 148, tờ bản đồ số 94, diện tích đất 90m2 tại địa chỉ Lô 36, khu B2.2, khu đô thị mới Nam Bắc Mỹ An, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 039304, số vào sổ cấp GCN: CTs 166037 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/7/2018 đứng tên bà Hoàng Thị Th1 đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 20/5/2019, trị giá: 3.600.000.000 (Ba tỷ sáu trăm triệu) đồng.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số C13-09, tờ bản đồ số 00, diện tích đất 319 m2 tại địa chỉ Khu đô thị số 3 phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 462866, số vào sổ cấp GCN: CT 02079 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp ngày 13/9/2011 đứng tên Công ty cổ phần V đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 04/2/2020, trị giá 3.500.000.000 (Ba tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Phần vốn góp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn P, trị giá 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Tổng giá trị tài sản giao bà Th là 8.100.000.000 (Tám tỷ một trăm triệu) đồng.

4. Giao cho ông Lê Phước Hoài B được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Một ngôi nhà trên thửa đất số 199, tờ bản đồ số 3, diện tích đất 250 m2 tại địa chỉ số 419 - 421 đường Nguyễn Hữu Thọ, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 081255, số vào sổ cấp GCN: CTs207920 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/8/2020 đứng tên ông Lê Phước Hoài B đã được chỉnh lý biến động tặng cho ½ diện tích đất và nhà cho bà Nguyễn Thị Hồng Th vào ngày 19/10/2020, trị giá 27.000.000.000 (Hai mươi bảy tỷ) đồng.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 251, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 120 m2 tại Khu tái định cư phục vụ dự án đường Điện Biên Phủ, phường An Mỹ, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP386064, số vào sổ cấp GCN: CH00549 do Ủy ban nhân dân thành phố Tam Kỳ cấp ngày 10/5/2019 đứng tên hộ ông Phạm Hồng Ng đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 20/5/2019, trị giá: 6.000.000.000 (Sáu tỷ) đồng.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 02-B24, tờ bản đồ số QH03, diện tích đất 288,75 m2 tại Khu tái định cư ven biển Duy Hải, thôn Tây Sơn Đông, xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 481881, số vào sổ cấp GCN: CS 00056 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/7/2018 đứng tên ông Phạm Th đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 19/4/2019, trị giá: 3.000.000.000 (Ba tỷ) đồng.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 849, tờ bản đồ số 17, diện tích đất

400 m2 tại Khu tái định cư hồ Đông Tiễn, xã Bình Trị, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 419709, số vào sổ cấp GCN: CH 000057 do Ủy ban nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 06/8/2010 đứng tên ông Phùng Văn D và bà Nguyễn Thị M đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 29/8/2022, trị giá: 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Tổng giá trị tài sản giao ông B là 36.200.000.000 (Ba mươi sáu tỉ hai trăm triệu) đồng.

5. Bà Th có nghĩa vụ thối trả cho ông B phần chênh lệch sau khi phân chia giá trị tài sản chung và khấu trừ nợ chung là 232.394.687 (Hai trăm ba hai triệu, ba trăm chín bốn ngàn, sáu trăm tám bảy) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Buộc Công ty TNHH P1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số tiền **5.275.551.036 (Năm tỷ, hai trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi mốt ngàn, ba sáu) đồng,** trong đó dư nợ gốc: 4.996.500.000 đồng, dư nợ lãi quá hạn: 252.256.635 đồng, lãi phạt quá hạn: 26.794.401 đồng, tính đến ngày 16/5/2024 và phải tiếp tục trả nợ lãi kể từ ngày 17/5/2024 theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 3020836421/2023-HĐCVHM/NHCT490 - KIMNGUU ngày 12/4/2023 giữa Công ty TNHH P1 và Ngân hàng C - Chi nhánh S, cho đến khi trả hết khoản nợ vay.

- Nếu Công ty TNHH P1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 150 m2 tọa lạc tại địa chỉ Lô A4, khu B3-1, khu dân cư khách sạn căn hộ và thương mại dịch vụ 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng *(Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 671294, số vào sổ cấp GCN: CT 31661 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2016 đứng tên Công ty cổ phần Q đã được chỉnh lý biến động đứng tên chủ sở hữu ông Lê Phước Hoài B ngày 12/4/2021).*

7. Buộc ông Nguyễn Lương B1 và bà Hà Thị Hồng T phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP N số tiền **4.719.339.022 (Bốn tỷ, bảy trăm mười chín triệu, ba trăm ba mươi chín ngàn, hai mươi hai) đồng,** trong đó dư nợ gốc: 4.474.558.068 đồng, lãi trong hạn: 203.785.230 đồng, lãi phạt: 41.481.724 đồng,

tính đến ngày 16/5/2024 và phải tiếp tục trả nợ toàn bộ nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác kể từ ngày 17/5/2024 theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 610/2022/VCB-BL ngày 22/11/2022 giữa ông Nguyễn Lương B1, Bà Hà Thị Hồng T và Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Đ, cho đến khi trả hết khoản nợ vay.

- Nếu bà Hà Thị Hồng T và ông Nguyễn Lương B1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số C13-09, tờ bản đồ số 00, diện tích đất 319 m2 tọa lạc tại địa chỉ Khu đô thị số 3 phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 462866, số vào sổ cấp GCN: CT 02079 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp ngày 13/9/2011 đứng tên Công ty cổ phần V đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 4/02/2020)* và Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 148, tờ bản đồ số 94, diện tích đất 90m2 tọa lạc tại địa chỉ Lô 36, khu B2.2, địa chỉ: Khu đô thị mới Nam Bắc Mỹ An, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 039304, số vào sổ cấp GCN: CTs 166037 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/7/2018 đứng tên bà Hoàng Thị Th1 đã được chỉnh lý biến động cho ông Lê Phước Hoài B và bà Nguyễn Thị Hồng Th ngày 20/5/2019).*

8. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Th phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 1622 ngày 04/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Hộ Kinh doanh Hà Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 1623 ngày 04/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 1624 ngày 04/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Ông Lê Phước Hoài B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 1626 ngày 06/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự

quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu câu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Anh Tuấn